

Bản án số: 453/2024/DS-PT
Ngày: 27-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;

Ông Phạm Văn Tỉnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2633/2024/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Dương Quốc B, sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Đức D - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Đức D, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Dương Quốc B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 11/03/2017, bà có cho ông Dương Quốc B vay số tiền 77.000.000 đồng để giúp đáo hạn ngân hàng và hứa tới ngày 11/06/2017 sẽ trả bà đủ số tiền trên, không thỏa thuận lãi suất, hai bên có làm giấy nhận nợ. Nhưng quá thời hạn 11/6/2017, bà nhiều lần đến nhà nhắc nhở, yêu cầu ông B trả tiền nhưng ông B không thực hiện theo lời hứa.

Đến khoảng thời gian đầu năm 2019, ông B trả bà được 5.000.000 đồng và tháng 8/2021 trả 5.000.000 đồng. Từ năm 2021 đến nay ông Dương Quốc B vẫn cố tình trì hoãn không trả số tiền còn lại, mặc dù bà đã nhiều lần đến nhà nhắc nhở. Đến nay ông B còn nợ bà số tiền 67.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu ông Dương Quốc B trả cho bà số tiền vay là 67.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ tháng 8 năm 2021 đến ngày giải quyết xong vụ án, lãi suất 0,83%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Dương Quốc B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B trình bày:

Tờ giấy mà bà Thẩm cung c có nội dung “11/3/2017 B mượn 77 triệu (bảy bảy triệu đồng) Tới ngày 11/6/2017 trả hết nợ” là do ông B viết và ông B có ký tên, ghi họ tên trong tờ giấy này. Tờ giấy này là tờ giấy ông B trả nợ bà T, không phải là giấy mượn tiền như lời bà T trình bày.

Năm 2015 ông có mượn bà T số tiền 45.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 12%/tháng, ông đóng được 6 đến 8 tháng tiền lãi, thì ông không có khả năng trả lãi, ông xin bà T được trả tiền nợ gốc. Ông và bà T có làm giấy mượn tiền ngày 11/6/2017 nội dung ông có mượn bà T số tiền 77.000.000 đồng, số tiền này là gồm nợ gốc là 45.000.000 đồng và tiền lãi được tính đến khoảng tháng 8, tháng 9 năm 2016. Hai bên có làm giấy mượn tiền, giấy mượn tiền này do bà T lập.

Ngày 11/6/2017 ông đã trả cho bà T số tiền 77.000.000 đồng, ông có làm giấy trả tiền có nội dung “11/3/2017 B mượn 77 triệu (bảy bảy triệu đồng) Tới

ngày 11/6/2017 trả hết nợ”. Chữ ký và chữ viết Dương Quốc B trong giấy trên là của ông.

Đến năm 2018 - 2019 ông có trả bà T 02 lần tiền lãi, số tiền là 15.000.000 đồng.

Việc hòa giải ngày 11/8/2023 do ông tiếp thu không kịp, nên ông không đồng ý lời thừa nhận ông còn nợ số tiền 91.060.000 đồng trong biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 11/8/2023.

Nay ông không còn nợ bà Nguyễn Thị T khoản tiền nào nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà T về việc buộc ông phải trả số tiền vay là 67.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ tháng 8 năm 2021 đến ngày giải quyết xong vụ án với lãi suất 0,83%/tháng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã tuyên:

Căn cứ các điều 157, 280, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 35, 39, 92, 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Dương Quốc B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc ông Dương Quốc B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn nợ là 72.004.900 đồng (bảy mươi hai triệu không trăm lẻ bốn nghìn chín trăm đồng). Trong đó, tiền vốn vay là 67.000.000 đồng (sáu mươi bảy triệu đồng), tiền lãi là 5.004.900 đồng (năm triệu không trăm lẻ bốn nghìn chín trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/5/2024, bị đơn ông Dương Quốc B kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông B yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông B giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày:

Căn cứ nội dung tờ giấy ghi ngày 11/3/2017 về nội dung không rõ ràng đó là tiền mượn tiền hay giấy trả tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông B xác định đây là chứng cứ ghi nhận ông đã trả nợ cho bà T, không phải là giấy thể hiện ông mượn tiền, thời điểm ông B ghi giấy này là vào ngày 11/6/2017 khi ông trả hết nợ. Đối với biên bản hòa giải ngày 11/8/2023, ông B có xác định có nợ bà T số tiền 91.000.000 đồng, nợ này là vào thời điểm ngày 11/3/2017, không phải là ngày 11/6/2017, có chênh lệch số tiền là 14.000.000 đồng so với giấy ghi 77.000.000 đồng là tiền lãi vì đây là số tiền mượn từ trước chứ không phải mượn vào ngày 11/3/2017. Trong biên bản hòa giải cũng không thể hiện rõ nội dung ông B và bà T xác định đến ngày 11/8/2023 ông B còn nợ bà T số tiền 91.000.000 đồng. Từ đó dẫn đến việc bản án sơ thẩm nhận định sai.

Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm, đến thời điểm khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm tính lại thời hiệu khởi kiện từ ngày 11/8/2023 là không phù hợp.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 67.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Dương Quốc B; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Dương Quốc B kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông B phải trả số tiền vay là 67.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ tháng 8 năm 2021 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Bị đơn ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do ông cho rằng ông đã trả đủ tiền vay cho nguyên đơn.

Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận giấy mượn tiền do bà Thẩm cung c cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, có nội dung “11/3/2017 B mượn 77 triệu (bảy bảy triệu đồng) tới ngày 11/6/2017 trả hết nợ” là ông B viết nội dung và ký tên. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với lời trình bày của ông B cho rằng ngày 11/6/2017 ông đã trả cho bà T số tiền 77.000.000 đồng được thể hiện qua câu “Tới ngày 11/6/2017 trả hết nợ” trong giấy mượn tiền, phía bà T không đồng ý với lời trình bày này của ông B. Bà T thừa nhận ông B có trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng, hiện nay ông B còn nợ bà 67.000.000 đồng. Xét lời trình bày của ông B mâu thuẫn với lời khai của ông là “Đến năm 2018 - 2019 ông có trả cho bà T 02 lần tiền lãi, số tiền là 15.000.000 đồng”, nếu ông B đã trả đủ 77.000.000 đồng cho bà T vào ngày 11/6/2017 thì tại sao năm 2018 - 2019 ông lại trả tiền lãi cho bà T. Đồng thời Hội đồng xét xử xét nội dung “tới ngày 11/6/2017 trả hết nợ” ghi trong giấy nợ là thời gian mà bà T và ông B thỏa thuận về thời hạn trả nợ, chứ không phải là xác nhận việc ông B đã trả nợ xong cho bà T.

Mặt khác, tại Biên bản ghi nhận kết quả của Hòa giải viên ngày 11/8/2023 ông B đã thừa nhận có vay của bà T số tiền là 77.000.000 đồng và số tiền lãi, xin bà T trả dần nhưng bà T không đồng ý.

Ông B kháng cáo cho rằng ông không được công khai chứng cứ giấy nợ ngày 11/3/2017 là không có cơ sở, bởi lẽ ông B đã tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/3/2024 và vào ngày 10/11/2023 ông B cũng được Tòa án tổng đạt bản phô tô giấy nợ ngày 11/3/2017, ông B cũng thể hiện ý kiến của ông B đối với giấy nợ ngày

11/3/2017. Bên cạnh đó, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đã nộp bản chính giấy nợ ngày 11/3/2017 và việc này cũng được công khai tại phiên tòa sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông B không có chứng cứ gì chứng minh ông đã trả hết tiền vay cho bà T.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bị đơn ông B phải trả cho bà T số tiền vay gốc là 67.000.000 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu của bị đơn ông B về việc áp dụng về thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật Dân sự do thời hiệu khởi kiện 03 năm đã hết, vì vậy ông B yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T:

Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích tại mục [2.1] có căn cứ xác định việc ông B có vay tiền và còn nợ bà T số tiền 67.000.000 đồng. Do ông B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T, quyền và lợi ích hợp pháp bà T bị xâm phạm nên bà T gửi đơn khởi kiện yêu cầu đến Tòa án giải quyết. Tại biên bản ghi nhận kết quả hòa giải của Hòa giải viên ngày 11 tháng 8 năm 2023, ông B đã thừa nhận còn nợ bà T số tiền vay, căn cứ vào Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại khi “Bên có nghĩa vụ thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện”.

Do đó, trường hợp này thời hiệu khởi kiện bắt đầu lại từ ngày 12 tháng 8 năm 2023, vì vậy việc bị đơn ông B cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết theo Điều 429 của Bộ luật Dân sự là không có căn cứ.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T yêu cầu tính lãi số tiền 67.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ tháng 8/2021 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Xét thấy theo giấy nợ hai bên không thỏa thuận lãi suất, do ông B không thực hiện nghĩa vụ nên bà T yêu cầu tính lãi là phù hợp Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu tính tiền lãi của bà T, cụ thể tiền lãi được tính từ tháng 8 năm 2023 là thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện đến khi giải quyết vụ án là:

$$67.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 5.004.900 \text{ đồng.}$$

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông B có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền vay gốc còn thiếu là 67.000.000 đồng và số tiền lãi 5.004.900 đồng là có căn cứ.

Ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Quốc B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 157, 280, 463, 465, 466, 357, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Dương Quốc B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Dương Quốc B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 72.004.900đ (bảy mươi hai triệu không trăm lẻ bốn nghìn chín trăm đồng), trong đó, tiền vốn vay là 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng), tiền lãi là 5.004.900đ (năm triệu không trăm lẻ bốn nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Quốc B phải chịu án phí là 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 2.276.500đ (hai triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000482 ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Quốc B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005768 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ông B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi CTHADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang